UNND TỈNH HÀ TĨNH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 235/QĐ-CĐYT ngày 14 tháng 8 năm2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh)

Tên ngành, nghề: **Y SĨ ĐA KHOA**
Mã ngành, nghề: 6720101
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính quy (phương thức tích lũy lũy tín chỉ)
Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 03 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Y sĩ trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề Y sĩ ở trình độ cao đẳng, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Y sĩ thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân tại tuyến y tế cơ sở, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỉ luật, có tinh thần trách nhiệm trước sức khỏe và tính mạng người bệnh; có đủ sức khỏe để làm việc và không ngừng học tập nâng cao trình độ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức chung:

Có hiểu biết về các nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật của nhà nước; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe tốt, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

1.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

- Có kiến thức về giải phẫu, sinh lí cơ thể con người và những thay đổi của chúng trong các thời kì khác nhau của cuộc đời, đặc biệt là những thay đổi về thể chất, sinh lí và tinh thần của con người khi bị bệnh;

- Có kiến thức về khoa học xã hội về tâm lí, tâm lí y học, kĩ năng giao tiếp để chăm sóc sức khỏe người bệnh/cộng đồng phù hợp với văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng và tâm sinh lí của từng đối tượng;

- Có kiến thức về cơ sở ngành và các môn học cơ sở khác làm tiền đề cho việc tiếp thu các môn học chuyên ngành;

- Có kiến thức về luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Có kiến thức các môn chuyên ngành để đánh giá tình trạng sức khỏe/ bệnh tật của người bệnh và cộng đồng, lập kế hoạch và đưa ra biện pháp xử trí/chăm sóc thích hợp;

- Nắm vững những nguyên tắc cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng một số bệnh thông thường;

- Có kiến thức cơ sở lí luận về khoa học xã hội để chăm sóc người bệnh một cách nhân văn, phù hợp về văn hoá, xã hội và tâm sinh lí;

- Có hiểu biết về luật khám chữa bệnh để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp;

1.2.2. Kĩ năng

- Thực hiện được việc thăm, khám và chữa một số bệnh, chứng bệnh thông thường.

- Phát hiện sớm và xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu tại tuyến y tế cơ sở.

- Làm được một số thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế, chăm sóc bệnh nhân tại nhà và phục hồi chức năng tại cộng đồng.

- Chuyển tuyến trên kịp thời các bệnh không nằm trong quy định và quá khả năng giải quyết ở tuyến y tế cơ sở;

- Tổ chức quản lí và thực hiện các chương trình y tế quốc gia, phát hiện dịch bệnh sớm, lập kế hoạch, triển khai thực hiện phòng bệnh và chống dịch;

- Có kĩ năng giao tiếp hiệu quả, hợp tác với các nhân viên y tế khác, với người bệnh và gia đình của họ trong quá trình chăm sóc sức khỏe nhân dân;

- Có kĩ năng đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá kết quả chăm sóc sức nhân dân, thông qua việc sử dụng các kĩ năng giải quyết vấn

đề, tiếp cận hệ thống và tư duy tích cực khi thực hành nghề nghiệp, để đảm bảo chăm sóc sức khoẻ nhân dân một cách hiệu quả nhất;

- Áp dụng các kiến thức và kĩ năng thực hành nghề nghiệp trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, sử dụng các nguồn lực sẵn có để đảm bảo sự chăm sóc sức khỏe nhân dân an toàn, hiệu quả, có nhân văn, phù hợp với những quy định về năng lực và chức năng, nhiệm vụ của người Y sĩ đa khoa theo quy định của Bộ Y tế.

- Có kĩ năng quản lí, điều hành về nhân lực và chuyên môn hiệu quả.

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm

- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực chuyên môn và các quy trình kĩ thuật của ngành y tế.

- Chủ động, tích cực có trách nhiệm trong nhiệm vụ được giao.

- Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình.

- Không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Rèn luyện khả năng làm việc độc lập, phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hành công việc.

- Chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao, có khả năng tự đánh giá chất lượng công việc.

- Chủ động xin ý kiến cấp trên trong trường hợp vượt quá khả năng của mình.

- Xây dựng được môi trường làm việc an toàn và hiệu quả.

1.2.4. ***Khả năng học tập, nâng cao trình độ***

Có khả năng tự học và nghiên cứu, tìm hiểu trong môi trường làm việc để nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, kĩ năng trong tổ chức các hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Có năng lực để tham gia học lên các bậc học cao hơn để phát triển kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của bản thân và nghề nghiệp.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi học xong chương trình Y sĩ đa khoa trình độ cao đẳng, người học có thể đảm nhận vị trí y sĩ khám chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập và ngoài công lập, và vị trí trưởng trạm y tế xã.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TỐI THIỂU VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC

- Số lượng môn học: 36
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 115 tín chỉ; 2925 giờ
- Khối lượng các môn học chung: 412 giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở: 601 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1808 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 990 giờ; thực hành, thực tập: 1831 giờ
- Thi, kiểm tra: 104 giờ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

3.1. Môn học

Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Thi/ Kiểm tra
I	**Các môn học chung**	**21**	**435**	**157**	**255**	**23**
MH 1	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 3	Tin học	3	75	15	58	2
MH 4	Ngoại ngữ (I, II)	6	120	42	72	6
MH 5	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4

MH 6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
II.	**Các môn học, mô đun chuyên môn**	**94**	**2490**	**833**	**1576**	**81**
II.1.	**Các môn học cơ sở**	**34**	**630**	**390**	**211**	**29**
MH 7	Xác suất, Thống kê y học	2	30	29	0	1
MH 8	Sinh học và Di truyền	2	30	29	0	1
MH 9	Vật lý đại cương và Lý sinh	2	30	29	0	1
MH 10	Hóa học	2	30	29	0	1
MH 11	Giải phẫu- Sinh lý	3	60	29	27	4
MH 12	Hoá sinh	2	30	29	0	1
MH 13	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	45	14	27	4
MH 14	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	30	29	0	1
MH 15	Dược lý	2	30	29	0	1
MH 16	Giải phẫu bệnh	2	45	29	0	1
MH 17	Sức khoẻ - Nâng cao sức khoẻ & hành vi con người - Dinh dưỡng - Tiết chế	2	30	29	0	1
MH 18	Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh - Dịch tễ các bệnh truyền nhiễm	2	30	29	0	1
MH 19	Y đức và Tổ chức Y tế	2	30	29	0	1
MH 20	Điều dưỡng cơ sở cấp cứu ban đầu	5	105	43	57	5
MH 21	TH tiền lâm sàng - Điều dưỡng	2	75	0	73 (29/44)	2
II.2	**Các môn học chuyên môn**	**48**	**1500**	**357**	**1103**	**40**
MH 22	Bệnh học Nội khoa 1	5	135	43	88	4

MH 23	Bệnh học Ngoại khoa 1	5	135	43	88	4
MH 24	Sức khỏe trẻ em 1	3	120	29	88	3
MH 25	Sức khỏe sinh sản 1	3	120	29	88	3
MH 26	Phục hồi chức năng	3	75	28	43	4
MH 27	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	4	120	29	88	3
MH 28	Y học cổ truyền	4	120	29	88	3
MH 29	Bệnh truyền nhiễm	5	135	43	88	4
MH 30	Thực hành nghiên cứu khoa học	2	30	28	0	2
MH 31	Bệnh học chuyên khoa	6	150	57	88	5
MH32	Thực tế ngành	8	360	0	356	4
II.3	**Các môn tự chọn**	**12**	**360**	**86**	**262**	**12**
MH 33	Bệnh học Nội khoa 2	4	120	29	88	3
	Y học cổ truyền nâng cao	4	120	29	88	3
MH 34	Bệnh học Ngoại khoa 2	4	120	29	88	3
	Dinh dưỡng - Tiết chế	4	120	29	88	3
MH 35	Sức khỏe trẻ em 2	2	60	14	43	3
	Thần kinh, tâm thần	2	60	14	43	3
MH 36	Sức khỏe sinh sản 2	2	60	14	43	3
	Bệnh học người cao tuổi	2	60	14	43	3
	Tổng cộng	**115**	**2925**	**990**	**1831**	**104**

3.2. Phân bố thời gian học

Mã MH	Tên môn học	Thời gian học tập				
		Số TC	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	Học kì I					
MH1	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 3	Tin học	3	75	15	58	2
MH 4	Ngoại ngữ 1	3	60	21	36	3
MH 5	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 7	Xác suất, Thống kê y học	2	30	29	0	1
MH 8	Sinh học và Di truyền	2	30	29	0	1
MH 9	Hóa học	2	30	29	0	1
MH10	Vật lý đại cương và Lý sinh	2	30	28	0	2
	Tổng cộng	**21**	**390**	**197**	**174**	**19**
II.	**Học kì II**					
MH 6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH 11	Giải phẫu- Sinh lý	3	60	29	27	4
MH 12	Hoá sinh	2	30	29	0	1
MH 13	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	45	14	27	4
MH 14	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	30	29	0	1
MH 15	Dược lý	2	30	29	0	1
MH 20	Điều dưỡng cơ sở và CCBĐ	5	105	43	57	5
MH 4	Ngoại ngữ 2	3	60	21	36	3
	Tổng cộng	**22**	**435**	**230**	**182**	**23**
III.	**Học kì III**					
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 21	Thực hành Tiền LS- Điều dưỡng	2	75	0	73	2
MH 17	Sức khoẻ - NCSK & hành vi con người - Dinh dưỡng - Tiết chế	2	30	29	0	1

MH 19	Y đức và tổ chức y tế	2	30	29	0	1
MH 22	Bệnh học Nội khoa 1	5	135	43	88	4
MH 23	Bệnh học Ngoại khoa 1	5	135	43	88	4
MH 16	Giải phẫu bệnh	2	45	14	27	4
	Tổng cộng	**20**	**480**	**176**	**286**	**18**
IV.	**Học kì IV**					
MH 18	Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh - Dịch tễ các bệnh TN	2	30	29	0	1
MH 24	Sức khoẻ trẻ em 1	3	120	29	88	3
MH 25	Sức khỏe sinh sản 1	3	120	29	88	3
MH 29	Bệnh truyền nhiễm	5	135	43	88	4
MH 26	Phục hồi chức năng	3	75	28	43	4
	Tổng cộng	**16**	**480**	**158**	**307**	**15**
V.	**Học kì V**					
MH 27	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	4	120	28	88	4
MH 28	Y học cổ truyền	4	120	28	88	4
MH 30	Thực hành nghiên cứu khoa học	2	30	28	0	2
MH 33	Bệnh học Nội khoa 2 Y học cổ truyền nâng cao	4	120	29	88	3
MH 34	Bệnh học Ngoại khoa 2 Dinh dưỡng – Tiết chế	4	120	29	88	3
	Tổng cộng	**18**	**510**	**142**	**352**	**16**
IV.	**Học kì VI**					
MH 35	Sức khỏe trẻ em 2 Thần kinh, tâm thần	2	60	14	43	3
MH 36	Sức khỏe sinh sản 2 Bệnh học người cao tuổi	2	60	14	43	3
MH 31	Bệnh học chuyên khoa	6	150	56	88	6
MH 32	Thực tế ngành	8	360	0	356	4

	Tổng cộng	**18**	**630**	**84**	**530**	**16**

4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Các môn học chung bắt buộc

Do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

Sáu môn chung thực hiện theo chương trình khung của Bộ LĐTB&XH theo các thông tư: Thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH về chương trình môn học Pháp luật, Thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH về Chương trình môn học Giáo dục chính trị, Thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH về Chương trình môn học Tiếng Anh,, Thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH về chương trình môn học Tin học, Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH chương trình môn học Giáo dục thể chất, Thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH về môn học Giáo dục quốc phòng

Chương trình khung được xây dựng theo hướng đổi mới giáo dục, tinh giản số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực hành tại cơ sở. Khối lượng kiến thức của chương trình đã được xác định phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã quy định cho một chương trình giáo dục trình độ cao đẳng.

4.2. Hướng dẫn xác định thời gian học tập và các hoạt động ngoại khóa

Khóa đào tạo được thực hiện trong 3 năm, mỗi năm có 2 học kỳ chính và một học kỳ phụ. Học kỳ chính có 15 tuần thực học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ. Học kỳ hè có 6 tuần thực hiện cho cả việc học và thi. Ngoài ra sinh viên được nghỉ tết 2 tuần, nghỉ các ngày lễ theo quy định của Nhà nước.

4.3. Hướng dẫn thi, kiểm tra các môn học

Mỗi môn học được đánh giá bằng 3 loại điểm: Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc môn học (các điểm này được quy định chi tiết trong từng đề cương môn học)

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Do giảng viên chủ động về hình thức và chủ đề, qua việc đánh giá thường xuyên khi lên lớp. Trung bình cộng các điểm này (làm tròn đến phần nguyên) là điểm kiểm tra thường xuyên.

- Điểm kiểm tra định kỳ: Mỗi môn học có ít nhất 1 điểm kiểm tra định kỳ, hình thức và thời gian do giáo viên giảng dạy quyết định, thang điểm 10 và làm tròn đến phần nguyên.

Trọng số điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kì chiếm 40% trọng số điểm của môn học.

- Điểm thi kết thúc môn học: Kết thúc học kỳ, Nhà trường tổ chức thi hết các môn trong học kỳ đó, kỳ thi hết môn được Hội đồng triển khai trên cơ sở bộ công cụ đánh giá do bộ môn xây dựng. Việc coi thi, chấm thi và công bố điểm thi theo quy trình và giám sát chặt chẽ. Điểm thi hết môn làm tròn đến phần nguyên và có trọng số 60% điểm môn học.

- Điểm môn học = 40%* (Σ Điểm kiểm tra thường xuyên + 2*ΣĐiểm kiểm tra định kỳ) + 60%* Điểm thi hết môn. Điểm môn học làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm môn học còn được quy đổi thành các điểm A, B, C, D, E tương ứng.

4.4. Hướng dẫn đánh giá tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Những sinh viên như sau được xét công nhận tốt nghiệp:

- Đã hoàn thành khối lượng tín chỉ tích lũy theo Chương trình đã ban hành. 100% các môn học trong Chương trình đào tạo có điểm tổng kết ≥ 4,0.

- Có Chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục Quốc phòng và an ninh.

- Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính (học phí, bảo hiểm…) với Nhà trường.

- Đang không trong thời kỳ truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Có đơn đăng ký xét công nhận tốt nghiệp.

Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành theo quy định của trường.

Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp. Nhà trường sẽ tổ chức lễ tốt nghiệp và trao bằng cho người học.

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Trần Xuân Hoan